Người ký: Nay Nam
Email: namn.ayunpa@gialai.gov.vn
Cơ quan: Thị xã Ayun Pa, Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 26.10.2018 13:41:06 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ AYUNPA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 267 /QĐ-UBND	*Ayun Pa, ngày 23 tháng 10 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB thực hiện công trình: Cụm công nghiệp Ia Sao, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 20/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định hồ sơ, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số: 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Ayun Pa;

Căn cứ Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Cum tiểu thủ công nghiệp Ia Sao, thị xã Ayun Pa; Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình: Cụm công nghiệp Ia Sao, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai; Quyết định số 811/QĐ-UBND ngày 20/11/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc thành lập cụm công nghiệp Ia Sao, thị xã Ayun Pa;

Căn cứ Quyết định số: 09/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà

nước thu hồi đất trên địa bàn Gia Lai; Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 22/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành bảng giá đền bù nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng trên đất; Quyết định số: 342/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành đơn giá đền bù cây cối, hoa màu trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND thị xã Ayun Pa về việc phê duyệt phương án xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện 03 công trình: Kè Chống sạt lở bờ tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai (Giai đoạn 4, giai đoạn 5 đoạn qua phường Đoàn Kết, Hòa Bình, Cheo Reo); Đường Lý Th Tổ (Đoạn từ Nguyễn Viết Xuân đi Hồ Xuân Hương), phường Hòa Bình - Thuộc dự án đường Bao quanh quảng trường thị xã; Cụm công nghiệp Ia Sao, xã Ia Sao, xã Ia Rtô;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai năm 2015 (Áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Căn cứ Thông báo số 09/TB-UBND ngày 27/02/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã Ayun Pa về việc Thông báo thu hồi đất thực hiện công trình: Cụm công nghiệp Ia Sao, thị xã Ayun Pa;

Xét đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Ayun Pa tại Tờ trình số 377/TTr-TNMT ngày 22 tháng 10 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để GPMB thực hiện công trình: Cụm công nghiệp Ia Sao, thị xã Ayun Pa, cụ thể như sau:

1. Phạm vi thực hiện dự án:

- Tổng số hộ gia đình cá nhân có đất thuộc ranh giới thu hồi: 28 trường hợp;

- Tổng diện tích đất thu hồi: 155.464,2m^2.

2. Giá trị phương án:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ trực tiếp cho dân: 9.156.434.000 đồng

+Giá trị bồi thường về đất : 2.766.203.000 đồng.

+ Giá trị hỗ trợ về đất: 6.056.210.000 đồng;

+ Giá trị bồi thường vật kiến trúc: 264.694.000 đồng

+ Giá trị bồi thường về cây cối, hoa màu: 69.327.000 đồng;

- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường:

Chi phí lập và tổ chức thực hiện bồi thường, GPMB 1,8%: **164.815.000 đồng.**

- Kinh phí đo đạc lập bản đồ địa chính để phục vụ công tác bồi thường, GPMB: 93.842.000 đồng.

*** Tổng giá trị đề nghị phê duyệt (Làm tròn): 9.415.091.000 đồng.**

(Bằng chữ: Chín tỷ bốn trăm mười lăm triệu không trăm chín mươi mốt nghìn đồng)

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh Gia Lai và ngân sách thị xã Ayun Pa;

PHỤ LỤC

GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH : CỤM CÔNG NGHIỆP XÃ IA SAO
THUỘC XÃ IA SAO, XÃ IA RTÔ - THỊ XÃ AYUN PA - TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Quyết định số: 67/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thị xã AyunPa)

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	I. XÃ IA SAO														
1	**Kpă Dơp - Ksor H' Win Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**10.068,7**		**175.009.944,0**			**375.404.050**			**3.984.750**			**11.939.378**	**566.338.122**	
	- Đất trồng cây hàng năm khác	9977,8	17.400,0	173.613.720,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	9.977,8	36.250,0				361.695.250								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Đất trồng cây lâu năm	90,9	15.360,0	1.396.224,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	90,9	32.000,0				2.908.800								
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				15.690,9	64	10.800.000								10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 6 khẩu = 10.800.000đ
	- Cây mì										9.977,8	733,3	7.316.720,7		Mới trồng

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	- Cây mì										90,9	733,3	66.657,0		Mới trồng
	- Cây điều										7,0	408.000,0	2.856.000,0		đang thu hoạch tốt
	- Cây điều										20,0	60.000,0	1.200.000,0		trồng mới 1 năm
	- Cây tầm ruột										1,0	500.000,0	500.000,0		Kinh doanh năm 6 - 16 năm
	Hàng rào, ruộng rẫy trụ gỗ, kẽm gai							230	17.325	3.984.750,0					
2	**Ksor H' Djơh Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**12.997,7**		**231.705.324,0**			**489.919.425,0**						**8.419.360**	**730.044.109**	
	- Đất trồng lúa nước 1 vụ	5776,4	18.360,0	106.054.704,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	5776,4	38.250,0				220.947.300								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Đất trồng cây hàng năm khác	7221,3	17.400,0	125.650.620,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	7221,3	36.250,0				261.772.125								
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				12.997,7	100	7.200.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 2 khẩu = 7.200.000đ

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	- Cây mè										6.607,8	1.200,0	7.929.360,0		Mới trồng
	- Cây me										2,0	245.000,0	490.000,0		Kinh doanh từ năm 17-25
3	**Ksor H' Đư Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**9.291,8**		**161.677.320,0**			**362.027.750**						**624.000**	**524.329.070**	
	- Đất trồng cây hàng năm khác	9.291,8	17.400,0	161.677.320,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	9.291,8	36.250,0				336.827.750								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				9.291,8	100	25.200.000								10.000đồng x 30 kg x 12 tháng x 7 khẩu = 25.200.000đ
	- Cây ổi										2,0	312.000,0	624.000,0		Kinh doanh năm 5-15
4	**Ksor Pheh - Nay H' Bui Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**4.811,2**		**88.333.632,0**			**194.828.400**							**283.162.032**	
	- Đất trồng lúa nước 1 vụ	4.811,2	18.360,0	88.333.632,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	4.811,2	38.250,0				184.028.400								

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				4.811,2	100	10.800.000								10.000đồng x 30 kg x 12 tháng x 3 khẩu = 10.800.000đ
5	**Nay Mang - Ksor H' Glem Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**8.867,3**		**155.476.524,0**			**338.309.425**						**6.249.839**	**500.035.788**	
	- Đất trồng lúa nước 1 vụ	1234,9	18.360,0	22.672.764,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	1234,9	38.250,0				47.234.925								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Đất trồng cây hàng năm khác	7632,4	17.400,0	132.803.760,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	7632,4	36.250,0				276.674.500								
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				9.867,3	90	14.400.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 4 khẩu = 14.400.000đ
	- Cây mì										7.632,4	733,3	5.596.838,9		Mới trồng
	- Cây điều										1	408.000,0	408.000,0		đang thu hoạch tốt

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	- Cây me										1	245.000,0	245.000,0		Kinh doanh từ năm 17-25
6	**Nay Ká - Ksor H' Nun Bôn Phu Ama Nher II, xã Ia Rtô**	**10.776,8**		**196.531.680,0**			**422.041.000**						**1.751.207**	**620.323.887**	
	- Đất trồng lúa nước 1 vụ	9391,0	18.360,0	172.418.760,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	9391,0	38.250,0				359.205.750								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Đất trồng cây hàng năm khác	1385,8	17.400,0	24.112.920,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	1385,8	36.250,0				50.235.250								
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				31.782,70	34	12.600.000								10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 7 khẩu = 12.600.000đ
	- Cây mì										1.385,8	733,3	1.016.207,1		Mới trồng
	- Cây me										3	245.000,0	735.000,0		Kinh doanh từ năm 17-25

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
7	**Rah Lan H' Muan Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**5.727,4**		**100.943.064,0**			**221.098.050**						**1.875.914**	**323.917.028**	
	- Đất trồng lúa nước 1 vụ	1339,9	18.360,0	24.600.564,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	1339,9	38.250,0				51.251.175								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Đất trồng cây hàng năm khác	4387,5	17.400,0	76.342.500,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	4387,5	36.250,0				159.046.875								
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				**7.727,40**	74	10.800.000								kg x 12 tháng x 3 khẩu =10.800.000đ
	- Cây lúa một vụ										1339,9	1.400,0	1.875.913,6		Mới gieo sạ
8	**Nay H' Ríu - Ksor Toan Bôn Hoang 2, xã Ia Sao**	**4.718,2**		**82.096.680,0**			**189.034.750**						**1.141.000**	**272.272.430**	
	- Đất trồng cây hàng năm khác	4.718,2	17.400,0	82.096.680,0											

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	4.718,2	36.250,0				171.034.750								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				4.718,2	100	18.000.000								10.000đồng x 30 kg x 12 tháng x 5 khẩu = 18.000.000đ
	- Cây xoài										1,0	896.000,0	896.000,0		Kinh doanh năm 6-16
	- Cây me										1,0	245.000,0	245.000,0		Kinh doanh từ năm 17-25
9	**Ksor H' Djim - Rcom Luih Bôn Hoang 1, xã Ia Sao**	**5.595,0**		**100.504.296,0**			**230.983.950**							**331.488.246**	
	- Đất trồng lúa nước 1 vụ	3282,6	18.360,0	60.268.536,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	3282,6	38.250,0				125.559.450								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Đất trồng cây hàng năm khác	2312,4	17.400,0	40.235.760,0											

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	2312,4	36.250,0				83.824.500								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				5.595,00	100	21.600.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 6 khẩu =21.600.000đ
10	**Ksor Yer - Nay Plok Bôn Hoang 1, xã Ia Sao**	**11.908,6**		**218.641.896,0**			**480.703.950**							**699.345.846**	
	- Đất trồng lúa nước 1 vụ	11.908,6	18.360,0	218.641.896,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	11.908,6	38.250,0				455.503.950								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				11.908,6	100	25.200.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 7 khẩu =25.200.000đ
11	**Kpă Blô - Nay H' Pet Bôn Hoang 2, xã Ia Sao**	**6.084,3**		**106.303.524,0**			**250.265.675**							**356.569.199**	
	- Đất trồng lúa nước 1 vụ	454,90	18.360,0	8.351.964,0											

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	454,90	38.250,0				17.399.925								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Đất trồng cây hàng năm khác	5629,4	17.400,0	97.951.560,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	5629,4	36.250,0				204.065.750								
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				**8.084,30**	75	28.800.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 8 khẩu =28.800.000đ
12	**Rah Lan H' Chuit - Rơ Ô Amlu Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**5.803,9**		**106.559.604,0**			**254.399.175**						**3.635.064**	**364.593.843**	
	- Đất trồng lúa nước 1 vụ	5.803,9	18.360,0	106.559.604,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	5.803,9	38.250,0				221.999.175								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				6.803,9	85	32.400.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 9 khẩu = 32.400.000đ

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	- Cây lúa một vụ										2596,4	1.400,0	3.635.063,9		Mới gieo sạ
13	**Ksor H' Wuy Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**688,9**		**11.986.860,0**			**24.972.625**						**2.760.000**	**39.719.485**	
	- Đất trồng cây hàng năm khác	688,9	17.400,0	11.986.860,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	688,9	36.250,0				24.972.625								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				3.821,0	18									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
	- Cây điều										6,0	408.000,0	2.448.000,0		đang thu hoạch tốt
	- Cây ổi										1,0	312.000,0	312.000,0		Kinh doanh năm 5-15
14	**Rah lan H' Nhanh Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**10.398,3**		**180.930.420,0**			**398.538.375**						**8.370.073**	**587.838.868**	
	- Đất trồng cây hàng năm khác	10398,3	17.400,0	180.930.420,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	10398,3	36.250,0				376.938.375								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				11.398,3	91	21.600.000								10.000đồng x 30 kg x 12 tháng x 6 khẩu = 21.600.000đ
	- Cây mì										10398,3	733,3	7.625.073,4		Mới trồng
	- Cây tầm ruột										1,0	500.000,0	500.000,0		Kinh doanh năm 6 - 16 năm
	- Cây me										1	245.000,0	245.000,0		Kinh doanh từ năm 17-25
15	**Ksor Thiên - Nay H' Chuân Bôn Hoang I, xã Ia Sao**	**6.366,3**		**110.773.620,0**			**245.178.375**						**490.000**	**356.441.995**	
	- Đất trồng cây hàng năm khác	6366,3	17.400,0	110.773.620,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	6366,3	36.250,0				230.778.375								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				6.366,3	100	14.400.000								10.000đồng x 30 kg x 12 tháng x 4 khẩu = 14.400.000đ
	- Cây me										2,0	245.000,0	490.000,0		Kinh doanh từ năm 17-25

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
16	**Nay H' Dri Bôn Hoang I, xã Ia Sao**	**7304,5**		**127.098.300,0**			**279.188.125**							**406.286.425**	
	- Đất trồng cây hàng năm khác	7304,5	17.400,0	127.098.300,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	7304,5	36.250,0				264.788.125								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				7.304,5	100	14.400.000								10.000đồng x 30 kg x 12 tháng x 4 khẩu = 14.400.000đ
17	**Nguyễn Văn Tỵ - Nguyễn Thị Hoài Bôn Khăn, xã Ia Sao**	**7.871,9**		**138.227.840,4**			**305.974.668**						**8.983.567**	**453.186.075**	
	- Đất trồng lúa nước 1 vụ	1309,69	18.360,0	24.045.908,4											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	1309,69	38.250,0				50.095.643								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Đất trồng cây hàng năm khác	6562,2	17.400,0	114.181.932,0											

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	6562,2	36.250,0				237.879.025								
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				9.871,87	80	18.000.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 5 khẩu =18.000.000đ
	- Cây xoài										1	896.000,0	896.000,0		Kinh doanh năm 6-16
	- Tre										5	183.920,0	919.600,0		Năm thứ 4 trở đi
	- Bạch đàn										26	18.360,0	477.360,0		Kiến thiết cơ bản năm 5-6
	- Cây ổi										43	103.000,0	4.429.000,0		Kinh doanh năm 1-4
	- Cây điều										1	408.000,0	408.000,0		đang thu hoạch tốt
	- Cây thầu đâu										22	71.890,0	1.581.580,0		Từ năm 6 trở đi
	- Cây thầu đâu										10	27.202,7	272.027,3		Kiến thiết cơ bản năm 4
18	**Kpă Blon - Ksor H' Yô Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**9,8**		**170.520,0**			**355.250**						**7.186**	**532.956**	
	- Đất trồng cây hàng năm khác	9,8	17.400,0	170.520,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	9,8	36.250,0				355.250								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				10.282,0	0									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
	- Cây mì										9,8	733,3	7.186,3		Mới trồng
19	**Nay Nhơih Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**8.592,8**		**149.514.720,0**			**322.289.000**						**6.791.100**	**478.594.820**	
	- Đất trồng cây hàng năm khác	8592,8	17.400,0	149.514.720,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	8592,8	36.250,0				311.489.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				8.592,8	100	10.800.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 3 khẩu = 10.800.000đ
	- Cây mì										8592,8	733,3	6.301.100,2		Mới trồng
	- Cây me										2,0	245.000,0	490.000,0		Kinh doanh từ năm 17-25
20	**Nay H'Bang Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**6.977,0**		**128.097.720,0**			**274.070.250**							**402.167.970**	

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	- Đất trồng lúa nước 1 vụ	6977,00	18.360,0	128.097.720,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	6977,00	38.250,0				266.870.250								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				8064,70	87	7.200.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 2 khẩu = 7.200.000đ
21	**Gia đình bà Ksor H' Uet Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**6.830,0**		**118.842.000,0**			**256.587.500**							**375.429.500**	
	- Đất trồng cây hàng năm khác	6830,0	17.400,0	118.842.000,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	6830,0	36.250,0				247.587.500								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				12.996,6	53	9.000.000								10.000 đồng x 30 kg x 12 tháng x 2 khẩu = 9.000.000đ
	TỔNG (I)	***151.690,4***		***2.689.425.488,4***			***5.916.169.767,5***			***3.984.750***			***63.037.688,5***	***8.672.617.694***	

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
II	**II. XÃ IA RTÔ**														
22	**Nay Van - Ksor H' Yir Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**317,6**		**5.533.440,0**			**11.528.000**						**418.636**	**17.480.076**	
	- Đất trồng lúa nước 2 vụ	2,40	20.400,0	48.960,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	2,40	42.500,0				102.000								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Đất trồng cây hàng năm khác	315,2	17.400,0	5.484.480,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	315,2	36.250,0				11.426.000								
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				17.330,80	2									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
	- Cây mía										315,2	1.317,5	415.276,0		Lưu gốc năm 3

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	- Cây lúa nước 2 vụ										2,4	1.400,0	3.360,1		Mới gieo sạ
23	**Ksor H'Doan Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**1.205,6**		**18.518.016,0**			**38.579.200**						**1.564.900**	**58.662.116**	
	- Đất trồng cây lâu năm	1205,6	15.360,0	18.518.016,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	1205,6	32.000,0				38.579.200								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				9.074,0	13									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
	- Cây mì										1203,3	733,3	882.379,9		Mới trồng
	- Cây me										1	245.000,0	245.000,0		Kinh doanh từ năm 17-25
	- Bạch đàn										7	18.360,0	128.520,0		Kiến thiết cơ bản năm 5-6

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	- cây Ổi										3	103.000,0	309.000,0		Kinh doanh năm 1-4
24	**Trần Ngọc Khôi - Nguyễn Thị Kim Nở 60 - Ngô Mây, phường Đoàn Kết**	**162,0**		**12.748.464,0**			**15.243.200**			**177.152.701**				**205.144.365**	
	- Đất ở nông thôn	79,4	160.560,0	12.748.464,0											Thực hiện Nghĩa vụ tài chính (Trừ tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận bồi thường đất ở tại nông thôn.
	- Đất trồng cây lâu năm (vườn)	82,6	54.272,0	4.482.867,2											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	82,6	32.000,0				2.643.200								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				198,1	42	12.600.000								10.000 đồng x 30 kg x 6 tháng x 7 khẩu = 12,600,000đ
1	Nhà xây không tô trát, nền láng xi măng, mái lợp tôn							59,5	974.184	57.963.930					

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1.1	Tường trát vữa xi măng không quét vôi							236,6	89.250	21.116.550					Công thêm
1.2	Tường quét vôi							236,6	12.600	2.981.160					Công thêm
2	Tường rào xây gạch, không tô trát							35,6	514.500	18.316.200					
3	Mái che nền láng vữa Xi măng, cột gỗ tròn Ø20cm, mái lợp tôn							27,6	515.130	14.217.588					
4	Sân Láng VXM dày 3cm							43,12	71.400	3.078.768					
5	Bể nước xây bằng gạch							1,44	1.756.650	2.529.576					
6	Giếng khoan									-					
	- Giếng khoang đường kính lỗ khoan: Ø<=200mm, đọ sâu 50<h>100m							100	563.850	56.385.000					
	- Hàng rào trụ gỗ lưới B40							32,55	17.325	563.929					
25	**Phan thị Lệ Quyên - Nguyễn Văn Huế 10 -Lê Lợi phường đoàn Kết**	**72,9**		**1.119.744,0**			**2.332.800**							**3.452.544**	
	- Đất trồng cây lâu năm	72,9	15.360,0	1.119.744,0											

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	72,9	32.000,0				2.332.800								
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				408,4	18									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
26	**Bùi Văn Chín - Lê Thị Lãm Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**1.647,5**		**32.345.712,0**			**58.790.250**			**83.556.752**			**1.482.559**	**176.175.273**	
	Đất ở nông thôn	25,7	160.560,0	4.126.392,0											Thực hiện Nghĩa vụ tài chính (Trừ tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận bồi thường đất ở tại nông thôn.
	- Đất trồng cây hàng năm khác	1621,8	17.400,0	28.219.320,0											Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	1621,8	36.250,0				58.790.250								

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				10.764,90	15									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
1	Nhà xây không tô trát, nền láng xi măng, mái lợp tôn							37,83	974.184	36.853.369					
1.1	Tường trát vữa xi măng không quét vôi							69,3	89.250	6.185.025					
1.2	Tường quét vôi							69,3	12.600	873.180					
2	Mái che nền láng vữa Xi măng, cột gỗ tròn Ø20cm, mái lợp tôn							20,79	515.130	10.709.553					
3	Bể nước xây bằng gạch							7,35	1.756.650	12.911.378					
								0,858	1.756.650	1.507.206					
4	Sân Láng VXM dày 3cm							22,32	71.400	1.593.648					
								48,75	71.400	3.480.750					
5	Giếng nước, D=0,8m, ông buy bằng BTCT, Độ sâu h < 5 mét							1	2.344.650	2.344.650					
6	Ông buy Ø80cm, L=100cm							5	1.303.050	6.515.250					
7	Hàng rào ruồng rẫy, trụ gỗ, lưới B40							33,64	17325	582.744					
	- Cây Bàng										1,0	48.500,0	48.500,0		Từ 4-5 năm tuổi

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Cây Thầu đâu										5,0	27.203	136.013,6		Kiến thiết cơ bản năm 4
	- Cây xanh										1,0	138.000,0	138.000,0		Trên 5 năm
	- Muồn										10,0	23.438	234.375,0		Kiến thiết cơ bản năm 5-6
	- Cây xoan										3,0	71.890	215.670,0		Năm 6 trở đi
	- Cây mít										2,0	355.000,0	710.000,0		Kinh doanh năm 6-16
27	**Ksor H'Yú Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**361,0**		**6.401.304,0**			**13.336.050**						**2.514.222**	**22.251.576**	
	- Đất trồng lúa nước 1 vụ	124,90	18.360,0	2.293.164,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	124,90	38.250,0				4.777.425								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp
	- Đất trồng cây hàng năm khác	236,1	17.400,0	4.108.140,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	236,1	36.250,0				8.558.625								

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				3.216,10	11									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
	- Cây xà cừ										15	24.748,1	371.221,9		Từ năm 6 trở đi
	- Cây điều										5	408.000,0	2.040.000,0		đang thu hoạch tốt
	- Cây ổi										1	103.000,0	103.000,0		Kinh doanh năm 1-4
28	**Nay H'Munh Bôn Phu Ama Miơng, xã Ia Rtô**	**7,2**		**110.592,0**			**230.400**						**309.000**	**649.992**	
	- Đất trồng cây lâu năm	7,2	15.360,0	110.592,0											
	- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	7,2	32.000,0				230.400								Hộ gia đình cá nhân Trực tiếp sản xuất nông nghiệp

TT	Họ và tên (Chủ sử dụng đất thuộc quy hoạch)	Xác định giá trị Bồi thường, Hỗ trợ												Cộng giá trị từng hộ (Đồng)	Ghi chú
		bồi thường phần đất			Hỗ trợ phần đất			bồi thường phần nhà, vật kiến trúc			bồi thường phần cây cối hoa màu				
		Diện tích thu hồi (m2)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Tổng Diện tích đất đang sử dụng trên địa bàn cấp xã (m2)	tỷ lệ phần trăm (%)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, (m, m2, m3)	Đơn giá x 1,05 hệ số K (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Diện tích, khối lượng, cây trồng (m2, m3, cây trồng)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)		
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	- Hỗ trợ ổn định đời sống				5.176,2	0									Dưới 30 % không đủ điều kiện để hỗ trợ (Điều 17, Quyết định 09/2018/QĐ-UBND)
	- Cây ổi										3	103.000,0	309.000,0		Kinh doanh năm 1-4
	TỔNG (II)	***3.773,8***		***76.777.272,0***			***140.039.900,0***			***260.709.452,87***			***6.289.316,50***	***483.815.941,37***	
III	**TỔNG I + II**	**155.464,2**		**2.766.202.760,4**			**6.056.209.667,5**			**264.694.202,87**			**69.327.004,96**	**9.156.433.635,73**	
IV	**Chi phí 1,8 %**													**164.815.805**	
V	**Kinh phí đo đạc lập bản đồ địa chính để phục vụ công tác bồi thường, GPMB**													**93.842.000**	
VI	**Tổng kinh phí bồi thường GPMB (III+IV+V)**													**9.415.091.441**	
	Làm tròn													**9.415.091.000**	

(Bằng chữ: Chín tỷ bốn trăm mười lăm triệu không trăm chín mươi mốt nghìn đồng)